

Số: 05 /2022/TT-UBDT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật, gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban Dân tộc.
2. Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê lĩnh vực công tác dân tộc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của người dân tộc thiểu

số, vùng dân tộc thiểu số và tình hình, kết quả công tác dân tộc; làm cơ sở trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách dân tộc từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về công tác dân tộc của các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, xây dựng các chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Dân tộc theo quy định pháp luật.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc với các nội dung sau:

Xây dựng và phân công thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc;

Tổng hợp, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc cho phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế;

Xây dựng và thực hiện chương trình điều tra thuộc trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc;

Ứng dụng Công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác thu thập, tổng hợp, xử lý và công bố số liệu thống kê công tác dân tộc.

Tham mưu, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư

b) Vụ, đơn vị có liên quan theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp; căn cứ nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc có trách nhiệm thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công phụ trách, cung cấp cho Vụ

Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công bố.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê; tiếp nhận khai thác, sử dụng thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê trên địa bàn tỉnh; bố trí công chức, kinh phí và các trang thiết bị cần thiết để đảm bảo thực hiện công tác thống kê.

b) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý phối hợp thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê trên địa bàn thuộc lĩnh vực được giao, cung cấp cho cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện công tác thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

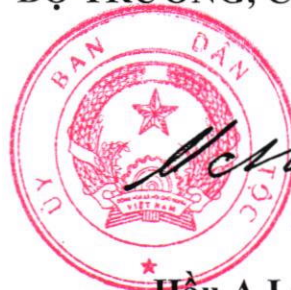
1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023 và thay thế Thông tư số 03/2019/TT-UBDT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để tổng hợp và trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư);
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;
- Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Ủy ban Dân tộc;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công báo Chính phủ;
- Lưu: VT, KHTC (05).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Hầu A Lệnh

Phụ lục 1
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2022/TT-UBND, ngày 30 /12 /2022
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
		I. Các chỉ tiêu liên quan đến người dân tộc thiểu số
		1. Dân số người dân tộc thiểu số
1.	0101	Dân số người dân tộc thiểu số
2.	0102	Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số
3.	0103	Số hộ dân tộc thiểu số
4.	0104	Quy mô hộ dân tộc thiểu số
5.	0105	Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số
6.	0106	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số
7.	0107	Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số
8.	0108	Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số
9.	0109	Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh
10.	0110	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống
11.	0111	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn
		2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số
12.	0201	Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
13.	0202	Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế
14.	0203	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
15.	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số
16.	0205	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp
17.	0206	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm
18.	0207	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống
19.	0208	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
		3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số
20.	0301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
21.	0302	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
		4. Đói nghèo và an sinh xã hội
22.	0401	Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
23.	0402	Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số
24.	0403	Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số
25.	0404	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi
26.	0405	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi
27.	0406	Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số
28.	0407	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật
29.	0408	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa
30.	0409	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do
31.	0410	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư
		5. An toàn xã hội và an ninh trật tự
32.	0501	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy
33.	0502	Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy
34.	0503	Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán
35.	0504	Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới
		6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số
36.	0601	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình
37.	0602	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình
38.	0603	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên người biết đọc và viết chữ của dân tộc mình
39.	0604	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
40.	0605	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông
41.	0606	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình
42.	0607	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình
43.	0608	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình
44.	0609	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/ nhà sinh hoạt cộng đồng
45.	0610	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe đài tiếng nói VN/ đài địa phương
46.	0611	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình trung ương/ địa phương
47.	0612	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet
		7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số
48.	0701	Số lượng trường phổ thông của vùng dân tộc thiểu số
49.	0702	Số giáo viên người dân tộc thiểu số
50.	0703	Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn
51.	0704	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ
52.	0705	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết Tiếng Việt
53.	0706	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo
54.	0707	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông
55.	0708	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học
56.	0709	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban
57.	0710	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường
58.	0711	Số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ
59.	0712	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số
60.	0713	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
		8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số
61.	0801	Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)
62.	0802	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ
63.	0803	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi
64.	0804	Số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số
65.	0805	Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế
66.	0806	Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản
67.	0807	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai của người dân tộc thiểu số
68.	0808	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại
69.	0809	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế
70.	0810	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)
71.	0811	Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
72.	0812	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi
73.	0813	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi
74.	0814	Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
75.	0815	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
76.	0816	Số lượng, tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh
77.	0817	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/ AIDS
78.	0818	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi
		9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số
79.	0901	Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
80.	0902	Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
81.	0903	Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	2	3
82.	0904	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được cứng hoá từ trung tâm xã đến các thôn bản
83.	0905	Tình trạng đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
84.	0906	Số lượng chợ trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
85.	0907	Số doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy hải sản trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
86.	0908	Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
87.	0909	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia
88.	0910	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia
89.	0911	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
90.	0912	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố
91.	0913	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh
92.	0914	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở
93.	0915	Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số
		10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số
94.	1001	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương
95.	1002	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số
96.	1003	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số
97.	1004	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp huyện trở lên
98.	1005	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số
99.	1006	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị xã hội
100.	1007	Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
		11. Tôn giáo của người dân tộc thiểu số
101.	1101	Số lượng các tín đồ tôn giáo là người dân tộc thiểu số
102.	1102	Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo là người dân tộc thiểu số
103.	1103	Số cơ sở thờ tự, nơi sinh hoạt tôn giáo trong cộng đồng người dân tộc thiểu số
		II. Các chỉ tiêu liên quan đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc
		12. Nhân lực cho công tác dân tộc
104.	1201	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp
105.	1202	Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc
106.	1203	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác
		13. Tài chính cho công tác dân tộc
107.	1301	Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi
108.	1302	Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số

Phụ lục 2

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2022/TT-UBND, ngày 30 / 12 /2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

I. CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Dân số người dân tộc thiểu số

0101. Dân số người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc có ghi rõ:

“Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“Dân tộc đa số” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Dân số người dân tộc thiểu số là tập hợp người dân tộc thiểu số sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt hộ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0102. Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số theo giới tính

Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số người dân tộc thiểu số đã cho.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số nam người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nữ người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

b) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi. Tuy nhiên, khi phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, người ta vẫn tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

(1) Theo nhóm 5 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-4 tuổi;
- 5-9 tuổi;
- 10-14 tuổi;
- ...
- 75-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1-4 tuổi nhiều khi người ta tách riêng theo từng độ tuổi một.

(2) Theo nhóm 10 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-9 tuổi;
- 10-19 tuổi;
- 20-29 tuổi;
- ...
- 70-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục - đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v...

c) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.

- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.

- Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.